

1.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Độ màu	TCVN 6185:2015	5,0 Pt-Co
2	Độ kiềm (tính theo CaCO_3)	TCVN 6636-1:2000	3,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO_3)	TCVN 6224:1996	2,0 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	6,0 mg/L
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	3,0 mg/L
7	Amoni ($\text{NH}_4^+ - \text{N}$)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
8	Nitrit ($\text{NO}_2^- - \text{N}$)	TCVN 6178:1996	0,004 mg/L
9	Nitrat ($\text{NO}_3^- - \text{N}$)	TCVN 6180:1996	0,005 mg/L
10	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500- SO_4^{2-} E:2017	3,0 mg/L
11	Photphat ($\text{PO}_4^{3-} - \text{P}$)	TCVN 6202:2008	0,005 mg/L
12	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
13	Florua (F^-)	SMEWW 4500- F^- B&D:2017	0,06 mg/L
14	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500- CN^- C&E:2017	0,003 mg/L
15	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,005 mg/L
16	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	2,0 mg/L
17	Sunfua	TCVN 6637:2000	0,03 mg/L
18	Canxi (Ca^{2+})	SMEWW 3111B:2017	0,2 mg/L
19	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L
		SMEWW 3111B:2017	0,04 mg/L
20	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
21	Natri (Na)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
22	Kali (K)	SMEWW 3111B:2017	0,04 mg/L

23	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,04 mg/L
24	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0001 mg/L
25	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
26	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,035 mg/L
27	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,0003 mg/L
28	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,0007 mg/L
29	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
30	Tổng Crom (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0004 mg/L
31	Coliform	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100 mL
32	E.coli	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100 mL
33	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,016 mg/L

1.2. Nước thải

1.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số đo nhanh ngoài hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	MTX.QTMT-N-08	0 ÷ 1999 mg/L

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999:1995 TCVN 6663-3:2016
2	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Độ màu	TCVN 6185:2015	5,0 Pt-Co
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	6,0 mg/L
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	3,0 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	TCVN 6178:1996	0,004 mg/L
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ E:2017	0,03 mg/L
8	Photphat (PO ₄ ³⁻ - P)	TCVN 6202:2008	0,005 mg/L
9	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
10	Clo dư	TCVN 6225-1:2012	0,03 mg/L
		TCVN 6225-2:2012	0,03 mg/L
11	Sunfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	0,03 mg/L
12	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ B&D:2017	0,06 mg/L
13	Xyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2017	0,003 mg/L
14	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,005 mg/L
15	Tổng Nito	TCVN 6638:2000	2,0 mg/L
16	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	0,002 mg/L
17	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,025 mg/L
		SMEWW 3111B:2017	0,045 mg/L
18	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
19	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,04 mg/L
20	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0001 mg/L
21	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
22	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,035 mg/L

23	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,0006 mg/L
24	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,002 mg/L
25	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
26	Tổng Crom (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
27	Crom (VI)	TCVN 6658:2000	0,003 mg/L
28	Crom (III)	SMEWW 3111B:2017 + TCVN 6658:2000	0,05 mg/L
29	Thiếc (Sn)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
30	Coliform	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100 mL
31	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,016 mg/L

1.3. Nước dưới đất

1.3.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số đo nhanh ngoài hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Đải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 1.000 NTU
5	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 50 mS/cm
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	MTX.QTMT-N-08	0 ÷ 1999 mg/L
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70 ‰

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-11:2011 TCVN 6663-3:2016
2	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Độ màu	TCVN 6185:2015	5,0 Pt-Co
2	Độ kiềm (tính theo CaCO_3)	TCVN 6636-1:2000	3,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO_3)	TCVN 6224:1996	2,0 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	6,0 mg/L
5	Chỉ số pemanganat	TCVN 6186:1996	0,5 mg/L
6	Amoni ($\text{NH}_4^+ - \text{N}$)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
7	Nitrit ($\text{NO}_2^- - \text{N}$)	TCVN 6178:1996	0,004 mg/L
8	Nitrat ($\text{NO}_3^- - \text{N}$)	TCVN 6180:1996	0,005 mg/L
9	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ E:2017	3,0 mg/L
10	Photphat ($\text{PO}_4^{3-} - \text{P}$)	TCVN 6202:2008	0,005 mg/L
11	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
12	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F ⁻ B&D:2017	0,06 mg/L
13	Sunfua	TCVN 6637:2000	0,06 mg/L
14	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,005 mg/L
15	Tổng Nito	TCVN 6638:2000	2,0 mg/L
16	Canxi (Ca^{2+})	SMEWW 3111B:2017	0,2 mg/L
17	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L
		SMEWW 3111B:2017	0,04 mg/L
18	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,0035 mg/L
19	Natri (Na)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
20	Kali (K)	SMEWW 3111B:2017	0,04 mg/L
21	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,04 mg/L
22	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,00007 mg/L

23	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L
24	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,035 mg/L
25	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,0002 mg/L
26	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
27	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
28	Tổng Crom (Cr)	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
29	Crom (VI)	TCVN 6658:2000	0,003 mg/L
30	Selen (Se)	SMEWW 3114B:2017	0,0015 mg/L
31	Coban (Co)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
32	Coliform	TCVN 6187-1:2019	01 vi khuẩn/ 100 mL
		TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100 mL
33	E. coli	TCVN 6187-1:2019	01 vi khuẩn/ 100 mL
		TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100 mL
34	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,02 mg/L

1.4. Nước biển

1.4.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số đo nhanh ngoài hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 1.000 NTU
5	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 50 mS/cm
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	MTX.QTMT-N-08	0 ÷ 1999 mg/L
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70 ‰

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước biển ven bờ	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5998:1995 TCVN 6663-3:2016
2	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.4.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	6,0 mg/L
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
3	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	0,01 mg/L
4	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	TCVN 6178:1996	0,004 mg/L
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ E:2017	0,03 mg/L
6	Photphat (PO ₄ ³⁻ - P)	TCVN 6202:2008	0,005 mg/L
7	Florua (F)	SMEWW 4500-F B&D:2017	0,06 mg/L
8	Sulfua	TCVN 6637:2000	0,04 mg/L
9	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,005 mg/L
10	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	2,0 mg/L
11	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,002 mg/L
12	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L
13	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0001 mg/L
14	Chì (Pb) <i>Áp dụng cho nước biển ven bờ và gần bờ</i>	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
15	Thủy ngân (Hg) <i>Áp dụng cho nước biển ven bờ và gần bờ</i>	SMEWW 3112B:2017	0,0002 mg/L
16	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,0006 mg/L
17	Tổng Crom	SMEWW 3113B:2017	0,00035 mg/L

18	Crom (VI)	TCVN 6658:2000	0,003 mg/L
19	Coliform	TCVN 6187-1:2019	01 vi khuẩn/ 100 mL
		TCVN 6187-2:1996	3MPN /100 mL

1.5. Nước mưa

1.4.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số đo nhanh ngoài hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 50 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	MTX.QTMT-N-08	0 ÷ 1999 mg/L

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mưa	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5997:1995 TCVN 6663-3:2016

1.4.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Amoni (NH_4^+ - N)	TCVN 6179-1:1996	0,01 mg/L
2	Nitrit (NO_2^- - N)	TCVN 6178:1996	0,004 mg/L
3	Nitrat (NO_3^- - N)	TCVN 6180:1996	0,005 mg/L
4	Photphat (PO_4^{3-} - P)	TCVN 6202:2008	0,005 mg/L
5	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ E:2017	3,0 mg/L
6	Florua (F)	SMEWW 4500-F ⁻ B&D:2017	0,06 mg/L
7	Clorua (Cl)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L

8	Natri (Na)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
9	Kali (K)	SMEWW 3111B:2017	0,04 mg/L
10	Canxi (Ca ²⁺)	SMEWW 3111B:2017	0,2 mg/L

2. Khí

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số đo nhanh ngoài hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 60 ⁰ C
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	10 ÷ 90 %RH
3	Áp suất	QCVN 46:2012/BTNMT	850 ÷ 1.100 hPa
4	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0,4 ÷ 40 m/s
5	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	30 ÷ 130 dBA
6	Hướng gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 360 ⁰

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2	NO ₂	TCVN 6137:2009
3	SO ₂	TCVN 5971:1995
4	CO	MTX.QTMT.KK-05
5	NH ₃	TCVN 5293:1995
6	H ₂ S	MASA 701
7	O ₃	MASA 411
8	Cl ₂	MASA 202
9	Asen (As)	NIOSH Method 7900
10	Niken (Ni)	OSHA Method ID 121
11	Cadimi (Cd)	NIOSH Method 7048
12	Crom (VI)	NIOSH Method 7600

13	Chì (Pb)	TCVN 5067:1995
14	Thủy ngân (Hg)	NIOSH Method 6009
15	Mangan (Mn)	OSHA Method ID 121
16	HF	NIOSH Method 7906
17	HBr	NIOSH Method 7907
18	HNO ₃	NIOSH Method 7907
19	HCl	NIOSH Method 7907
20	H ₂ SO ₄	NIOSH Method 7908
21	H ₃ PO ₄	NIOSH Method 7908
22	HCN	NIOSH Method 6010
23	Hydrocacbon (CxHy)	NIOSH Method 1500
	<i>n-heptane</i>	
	<i>n-hexane</i>	
	<i>n-octane</i>	
	<i>n-nonane</i>	
	<i>n-decane</i>	
	<i>n-undecane</i>	
	<i>n-dedocane</i>	
24	VOCs	NIOSH Method 1501
	<i>Benzen</i>	
	<i>Etylbenzen</i>	
	<i>Styren</i>	
	<i>Toluen</i>	
	<i>Xylen</i>	
	<i>o-Xylen</i>	
	<i>m-Xylen</i>	
	<i>p-Xylen</i>	
	<i>Cumene</i>	

	<i>p-tert-butyltoluene</i>	
	<i>α-methylstyrene</i>	
	<i>β-methylstyrene</i>	

2.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	15,0 µg/m ³
2	NO ₂	TCVN 6137:2009	2,0 µg/m ³
3	SO ₂	TCVN 5971:1995	10,0 µg/m ³
4	CO	MTX.PT.KK-05	1500 µg/m ³
5	O ₃	MASA 411	20,0 µg/m ³
6	H ₂ S	MASA 701	10,0 µg/m ³
7	NH ₃	TCVN 5293:1995	2,0 µg/m ³
8	Chì (Pb)	TCVN 6152-1996	0,23 µg/m ³
9	Niken (Ni)	OSHA Method ID 121	0,14 µg/m ³
10	Cadimi (Cd)	NIOSH Method 7048	0,05 µg/m ³
11	Mangan (Mn)	OSHA Method ID 121	1,6 µg/m ³

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số đo nhanh ngoài hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	MTX.QTMT.KT-05	0 ÷ 1.000 ⁰ C
2	Áp suất tuyệt đối	MTX.QTMT.KT-05	0 – 250 mmH ₂ O
3	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 1	-
4	Vận tốc	US EPA Method 2	0 ÷ 100 m/s
5	Lưu lượng	US EPA Method 2	0 ÷ 4.521.600 m ³ /h

6	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 3	-
7	Xác định hàm ẩm	US EPA Method 4	0 ÷ 100 %
8	O ₂	MTX.QTMT.KT-06	0 ÷ 25 %
9	NO _x (Tính theo NO ₂)	MTX.QTMT.KT-06	
	NO		0 ÷ 2460 mg/Nm ³
	NO ₂		0 ÷ 376 mg/Nm ³
10	SO ₂	MTX.QTMT.KT-06	0 ÷ 10480 mg/Nm ³
11	CO	MTX.QTMT.KT-06	0 ÷ 2280 mg/Nm ³
12	CO ₂	MTX.QTMT.KT-06	0 ÷ 20 %

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Bụi tổng	US EPA method 5
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	TCVN 7246:2003
3	Nitơ oxit (NO _x tính theo NO ₂)	TCVN 7172:2002
4	Cacbon oxit (CO)	TCVN 7242:2003
5	Amoniac (NH ₃)	JIS K 0099:2004
6	Hydro sunfua (H ₂ S)	IS 11255 (part 4):2016
7	Axit Flohydric (HF)	US EPA Method 26A
8	Clo (Cl ₂)	US EPA Method 26A
9	Axit clohydric (HCl)	US EPA Method 26A
10	Axit bromua (HBr)	US EPA Method 26A
11	Brom (Br ₂)	US EPA Method 26A
12	Axit sunfuric (H ₂ SO ₄)	US EPA Method 8
13	Ascen (As)	US EPA Method 29
14	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29
15	Chì (Pb)	US EPA Method 29
16	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29

17	Đồng (Cu)	US EPA Method 29
18	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29
19	Niken (Ni)	US EPA Method 29
20	Crom (Cr)	US EPA Method 29
21	Mangan (Mn)	US EPA Method 29
22	Selen (Se)	US EPA Method 29
23	Bari (Ba)	US EPA Method 29
24	VOCs	US EPA Method 18
	<i>1,1-Dicloetan</i>	
	<i>1,1,2-Tricloetan</i>	
	<i>1,4-Dioxan</i>	
	<i>2-Pentanon</i>	
	<i>Benzen</i>	
	<i>B-clopren</i>	
	<i>Bromochloromethane</i>	
	<i>Clopicrin</i>	
	<i>Cyclohexen</i>	
	<i>Clorofom</i>	
	<i>Cyclohexan</i>	
	<i>Dimetylhydrazin</i>	
	<i>Etylendiamin</i>	
	<i>Etylaxetat</i>	
	<i>Etylacrilat</i>	
	<i>Etylen oxyt</i>	
	<i>Metylcyclohexan</i>	
	<i>Metyl clorofom</i>	
	<i>Metylaxetat</i>	
	<i>Metylacrylat</i>	

	Nitroetan	
	Nitrometan	
	n-butanol	
	n-Hexan	
	n-Heptan	
	n-Propanol	
	n-Propylaxetat	
	Propylenoxyt	
	Pyridin	
	Propylendiclorua	
	Tetraclometan	
	Tetracloetylen	
	Tricloetylen	
	Trietylamin	
	Toluen	
	Vinylclorua	

2.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Bụi tổng	US EPA Method 5	4,0 mg/Nm ³
2	Asen (As)	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm ³
3	Chì (Pb)	US EPA Method 29	0,003 mg/Nm ³
4	Bari (Ba)	US EPA Method 29	0,004 mg/Nm ³
5	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29	0,0002 mg/Nm ³
6	Crom (Cr)	US EPA Method 29	0,037 mg/Nm ³
7	Đồng (Cu)	US EPA Method 29	0,03 mg/Nm ³
8	Mangan (Mn)	US EPA Method 29	0,038 mg/Nm ³

9	Niken (Ni)	US EPA Method 29	0,038 mg/Nm ³
10	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29	0,047 mg/Nm ³
11	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29	0,0006 mg/Nm ³

3. Đất

3.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu đất	TCVN 7538-5:2007; TCVN 7538-1:2006; TCVN 7538-2:2005; TCVN 7538-4:2007; TCVN 4046:1985;

3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
2	Độ ẩm	TCVN 6648:2000	1,0 %
3	Độ dẫn điện (EC)	TCVN 6650:2000	0 ÷ 50 mS/cm
4	Tổng Nitơ	TCVN 6498:1999	5,0 mg/kg
5	Asen (As)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3114B:2017	0,25 mg/kg
6	Đồng (Cu)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	4,0 mg/kg
7	Chì (Pb)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017	0,3 mg/kg
8	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	4,0 mg/kg
9	Crom (Cr)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	5,0 mg/kg
10	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017	0,05 mg/kg

4. Trầm tích

4.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu trầm tích	TCVN 6663-15:2004 TCVN 6663-13:2000